

Số: 328 /ĐCM - BKS

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
V/v Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024 của
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Địa chất mỏ -TKV

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV.
- Căn cứ báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Địa chất mỏ -TKV.

Ban Kiểm soát công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Địa chất mỏ -TKV như sau:

1. Công tác hạch toán kế toán:

- Việc ghi chép, hạch toán kế toán được thực hiện đúng theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/1/2017 của Tập đoàn TKV v/v Quy định tạm thời về biểu mẫu Báo cáo tài chính và Báo cáo quản trị áp dụng trong TKV.

- Theo ý kiến của Ban Kiểm soát, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính 2024 của Công ty cổ phần Địa chất mỏ -TKV. Báo cáo tài chính năm 2024 được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về số liệu báo cáo tài chính năm 2024:

Ban Kiểm soát Công ty thống nhất với số liệu báo cáo tài chính của Công ty năm 2024 do Công ty lập và đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh, Kiểm toán tại báo cáo số 050325.001/BCTC-QN ngày 05/3/2025. Cụ thể:

2.1 Số liệu Bảng cân đối kế toán tóm tắt tại ngày 31/12/2024 như sau:

ĐVT: VN đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A	Tài sản ngắn hạn	100	179.180.512.977	151.756.354.334
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.211.467.115	3.362.588.810
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	163.866.598.730	137.477.754.898
4	Hàng tồn kho	140	7.176.802.146	7.299.083.423
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	2.925.644.986	3.616.927.203
B	Tài sản dài hạn	200	64.569.019.859	64.030.520.263
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	40.113.036	35.348.236
2	Tài sản cố định	220	51.458.279.303	46.799.637.718
	Tài sản cố định hữu hình	221	49.088.466.016	44.220.039.593
	Tài sản cố định thuê tài chính	224		
	Tài sản cố định vô hình	227	2.369.813.287	2.579.598.125
3	Bất động sản đầu tư	230		
4	Tài sản dở dang dài hạn	240	870.084.864	751.499.706
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250		
6	Tài sản dài hạn khác	260	12.200.542.656	16.444.034.603
	Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)	270	243.749.532.836	215.786.874.597
C	Nợ phải trả	300	132.277.260.166	101.700.838.033
1	Nợ ngắn hạn	310	132.277.260.166	101.700.838.033
2	Nợ dài hạn	330		
D	Vốn chủ sở hữu	400	111.472.272.670	114.086.036.564
I	Vốn chủ sở hữu	410	111.472.272.670	114.086.036.564
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	108.000.000.000	108.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	108.000.000.000	108.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	399.573.116	399.573.116
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.072.699.554	5.686.463.448
	- LNST chưa PP kỳ này	421b	3.072.699.554	5.686.463.448
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	243.749.532.836	215.786.874.597

2.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2024:

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2024
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	327.049.706.079
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	2	VII.2	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		327.049.706.079
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	275.981.278.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.068.427.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.758.282
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	1.910.470.167
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.910.470.167
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	44.172.686.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.996.029.214
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.033.390.909
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.349.059.675
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(315.668.766)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.680.360.448
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VII.10	1.607.660.894
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	3.072.699.554
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		285
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

3. Một số chỉ tiêu tài chính năm 2024:

Năm 2024 chỉ tiêu lợi nhuận, không đạt kế hoạch, Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2024 đề ra:

- Lợi nhuận trước thuế 4.680 triệu đồng/KH 8.200 triệu đồng đạt 57,1 % so với kế hoạch năm, nguyên nhân như báo cáo của HĐQT Công ty;

Do đó:

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE): Thực hiện năm 2024 là 4,20 %, So với năm 2023 (6,30 %) giảm 2,1 %;

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA): Thực hiện năm 2024 là 2,037 %; So với năm 2023 (3,022 %) giảm (0,985)%;

Tuy nhiên: Năm 2024 các hệ số khả năng thanh toán của Công ty đều đạt chỉ tiêu phê duyệt của HĐQT và thông báo của TKV, cụ thể:

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: 1,35 lần, so KH 1,12 lần, tăng 0,23 lần. So với năm 2023 (1,49 lần) giảm 0,14 lần.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: 1,16 lần so KH 1,41 lần, giảm 0,25 lần. So với năm 2023 (0,89lần) tăng là 0,27 lần.

Năm 2024 Công ty đã bảo toàn được vốn: Vốn chủ sở hữu cuối năm: 111.472.272.670 đồng, trong đó: Vốn điều lệ 108.000.000.000 đồng. Quỹ ĐTPT: 399.573.116 đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2024 chưa phân phối: 3.072.699.554 đồng.

Trên đây là kết quả Thăm định báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Địa chất mỏ -TKV. Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng Cổ đông công ty.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ (B/c);
- Lưu: VT, BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT



Trưởng ban

Lê Thị Kim Dung